

Tiết kiệm của dân cư và dự báo tiết kiệm của dân cư cho phát triển trong thời kỳ 2011-2020

LÊ VIỆT ĐỨC
TRẦN THỊ THU HẰNG

1. Mở đầu

Vấn đề hình thành và huy động các nguồn tiết kiệm của dân cư vào phát triển kinh tế đang trở thành một trong những nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng thị trường trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 để đến cuối giai đoạn này, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tuy nhiên trên thực tế, do nhiều nguyên nhân, việc huy động và sử dụng nguồn tiết kiệm của dân cư để đầu tư đến nay vẫn hết sức hạn chế.

Mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu tình hình tiết kiệm của dân cư trong những năm đổi mới vừa qua, trên cơ sở đó rút ra các kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp để tăng cường hơn nữa việc huy động và sử dụng nguồn tiết kiệm của dân cư cho đầu tư phát triển; đồng thời trên cơ sở những thông tin này, sẽ đưa ra một số kịch bản dự báo nhu cầu và khả năng huy động nguồn tiết kiệm của dân cư vào phát triển kinh tế trong thập kỷ tới.

Vì vấn đề tiết kiệm chưa được nghiên cứu rộng rãi ở nước ta, thậm chí những số liệu về tiết kiệm hầu như chưa được tính toán, công bố chính thức, nên nghiên cứu này sẽ bắt đầu bằng việc xây dựng các khái niệm cơ bản và tính toán các số liệu về tiết kiệm cho nền kinh tế nước ta.

2. Khái niệm về tiết kiệm và tiết kiệm của dân cư

2.1. Khái niệm về tiết kiệm

Khái niệm về tiết kiệm được sử dụng rất khác nhau trong những điều kiện khác nhau. Tuy nhiên, để ngắn gọn, dưới đây chỉ trình bày những khái niệm tiết kiệm được sử dụng phổ biến nhất để trên cơ sở đó chọn lựa một khái niệm có thể sử dụng thích hợp trong điều kiện nước ta.

Một cách khái quát nhất, tiết kiệm được hiểu là thu nhập do đất nước, doanh nghiệp hoặc người dân làm ra, song chưa được sử dụng ngay mà để dành để sử dụng cho thời kỳ sau. Như vậy, tiết kiệm thực chất là kết quả cân đối giữa thu nhập tạo ra và sử dụng thu nhập cho mục đích tiêu dùng cuối cùng. Do vậy, sẽ có các khái niệm tiết kiệm cơ bản sau:

(1) Tiết kiệm nội địa là kết quả cân đối giữa tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tiêu dùng cuối cùng, tức là chênh lệch giữa GDP và tiêu dùng cuối cùng. Tiết kiệm nội địa còn được gọi là tiết kiệm trong nước:

$$S_D = GDP - C \quad (1)$$

trong đó S_D là tiết kiệm nội địa; C là tiêu dùng cuối cùng.

(2) Tiết kiệm quốc gia là kết quả cân đối giữa tổng thu nhập quốc gia (GNI) và tiêu dùng cuối cùng, tức là chênh lệch giữa GNI và tiêu dùng cuối cùng:

$$S_N = GNI - C \quad (2)$$

trong đó S_N là tiết kiệm quốc gia.

Lê Việt Đức, TS, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trần Thị Thu Hằng, ThS, Bộ Công Thương.

(3) Tiết kiệm quốc gia sẵn có để sử dụng là kết quả cân đối giữa tổng thu nhập quốc gia sẵn có để sử dụng (GDI) và tiêu dùng cuối cùng, tức là chênh lệch giữa GDI và tiêu dùng cuối cùng:

$$S_{DI} = GDI - C \quad (3)$$

trong đó S_{DI} là tiết kiệm quốc gia sẵn có để sử dụng.

Rõ ràng với 3 khái niệm trên, chúng ta chỉ có thể sử dụng khái niệm đầu tiên vì phù hợp với điều kiện số liệu thống kê hiện có. Thực tế, Tổng cục Thống kê mới chỉ tính toán và công bố một cách hệ thống các số liệu về GDP và tiêu dùng cuối cùng, chưa tính toán và công bố có hệ thống các số liệu về GNI và GDI.

Mặt khác, nhiều nghiên cứu trên thế giới cho trường hợp các nước đang phát triển đã cho thấy, khi sử dụng các chỉ tiêu tiết kiệm quốc gia hoặc tiết kiệm quốc gia sẵn có để nghiên cứu quá trình hình thành và vận động của vốn đầu tư thì kết quả cũng tương đương với sử dụng chỉ tiêu tiết kiệm nội địa.

Theo định nghĩa, tiết kiệm quốc gia là khái niệm có nhiều ý nghĩa hơn tiết kiệm nội địa để phân tích, dự báo vốn đầu tư của một quốc gia; song tiến triển của nó thường không chắc chắn do số liệu thống kê liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại thường thiếu chính xác. Đặc biệt, tại nhiều nước đang phát triển, tiết kiệm quốc gia còn thấp hơn tiết kiệm nội địa vì thường xuyên trong tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế với bên ngoài. Chỉ tại những quốc gia có tỷ lệ huy động vốn nước ngoài cao thì mới có thể đảm bảo tiết kiệm quốc gia lớn hơn tiết kiệm nội địa. Do vậy, nghiên cứu này sẽ sử dụng khái niệm tiết kiệm nội địa để đo lường trình độ tiết kiệm của Việt Nam.

2.2. Khái niệm về tiết kiệm của chính phủ và dân cư

Tiết kiệm nội địa do hai đối tượng tạo ra là chính phủ và dân cư, do đó nó gồm

tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm của dân cư.

• Tiết kiệm của chính phủ:

Tương tự như định nghĩa tiết kiệm nội địa, tiết kiệm nội địa của chính phủ (gọi tắt là tiết kiệm của chính phủ) được đo bằng chênh lệch giữa tổng thu nhập của chính phủ và tổng chi tiêu thường xuyên. Thông thường tổng thu nhập của chính phủ chính là tổng thu ngân sách. Do vậy, nếu gọi T là tổng thu ngân sách và C_G là tổng chi thường xuyên của chính phủ thì tiết kiệm của chính phủ được xác định như sau:

$$S_G = T - C_G \quad (4)$$

• Tiết kiệm của dân cư

Tương tự, tiết kiệm của dân cư được xác định bằng chênh lệch giữa tổng thu nhập của dân cư và tổng tiêu dùng cuối cùng của dân cư; trong đó tổng thu nhập của dân cư bằng tổng thu nhập của toàn xã hội (GDP) trừ đi phần thu nhập của chính phủ, đại diện bằng thuế T . Do đó, về mặt toán học, chúng ta có công thức xác định tiết kiệm của dân cư như sau:

$$S_P = (GDP - T) - C_P \quad (5)$$

trong đó C_P là tiêu dùng của dân cư.

• Phương trình tổng hợp:

$$S_D = S_G + S_P \quad (6)$$

Nghiên cứu này sử dụng các khái niệm trên để đo lường mức độ tiết kiệm của chính phủ và dân cư. Một số nghiên cứu khác (ví dụ nghiên cứu của đại diện thường trú Quỹ Tiền tệ quốc tế) có đưa ra một số số liệu khác về mức độ tiết kiệm của chính phủ và dân cư, song không nêu nguồn gốc, cách tính các số liệu.

Trong nhiều nghiên cứu trên thế giới, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư thường được đo bằng tiết kiệm của dân cư chia cho GDP đã trừ đi thu ngân sách của chính phủ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, để

thuận tiện, sẽ đo lường tỷ lệ tiết kiệm của dân cư trên cơ sở so sánh tiết kiệm của dân cư trực tiếp với GDP.

2.3. Tiết kiệm nước ngoài

• Để phân tích đóng góp của các thành phần tiết kiệm vào đầu tư, cần phải xét đến tiết kiệm nước ngoài. Xuất phát từ phương trình cân bằng vĩ mô cơ bản:

$$GDP = C + I + E - M \quad (7)$$

trong đó I là vốn đầu tư; E và M lần lượt là xuất và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong bảng cân đối cán cân thanh toán quốc tế, ta có:

$$GDP - C - I = E - M \quad (8)$$

hay:

$$S_D \cdot I = E - M \quad (9)$$

với (E - M) là cân đối đối ngoại. Như vậy, theo phương trình trên, cân đối giữa tiết kiệm nội địa và đầu tư đúng bằng cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ. Từ công thức trên, ta có:

$$I = S_D + (M - E) \quad (10)$$

tức là tổng đầu tư của nền kinh tế bằng tiết kiệm nội địa cộng với chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Theo quan điểm kinh tế, (M-E) được gọi là tiết kiệm nước ngoài, vì đó là phần vốn do nước ngoài chưa tiêu dùng mà tiết kiệm, rồi chuyển vào nền kinh tế nước ta để chúng ta sử dụng thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

Nếu ký hiệu $S_F = (M - E)$ thì ta có:

$$I = S_D + S_F \quad (11)$$

tức là tổng đầu tư bằng tổng tiết kiệm, trong đó tổng tiết kiệm gồm tiết kiệm nội địa và tiết kiệm nước ngoài.

• Để đưa vào quan hệ trên vai trò của tiết kiệm của dân cư và tiết kiệm của chính phủ đối với hình thành nguồn vốn trong nền kinh tế, từ cân bằng tổng quát

trên, chúng ta có thể viết lại như sau:

$$I = GDP - C_P - C_G + M - E \quad (12)$$

hay nếu thêm T là tổng thu ngân sách mà khu vực dân cư nộp cho chính phủ, tạo nên nguồn thu nhập của chính phủ, thì khi thêm vào công thức trên, chúng ta có:

$$I = (GDP - T - C_P) + (T - C_G) + (M - E) \quad (13)$$

Trong công thức trên, số hạng đầu tiên bên vế phải là tiết kiệm của khu vực dân cư; số hạng thứ hai là tiết kiệm của chính phủ và số hạng cuối cùng là tiết kiệm của nước ngoài. Đây là những nhân tố cơ bản để tạo ra nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

3. Tiến triển của tiết kiệm trong 2 thập kỷ gần đây

Với những khái niệm cơ bản nêu trên, để thống nhất nhận thức về tiết kiệm của toàn nền kinh tế nói chung và tiết kiệm của dân cư nói riêng, chúng ta sẽ xây dựng các chuỗi số về tiết kiệm trong khoảng 2 thập kỷ gần đây và phân tích tiến triển của chúng.

3.1. Tiến triển của tiết kiệm nội địa (theo giá cố định năm 1994)

Bảng 1 dưới đây thể hiện các thông tin để tính toán và kết quả tính toán tiết kiệm nội địa của Việt Nam thời kỳ 1986-2006. Các số liệu được tính theo giá cố định năm 1994. Số liệu cho thấy, trong thời kỳ đầu đổi mới, do xuất phát điểm rất thấp, nên tốc độ tăng trưởng của tiết kiệm nội địa đã tăng lên rất nhanh và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của GDP và của tiêu dùng cuối cùng. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay, tốc độ tăng trưởng của tiết kiệm nội địa đã chậm lại, mặc dù vẫn cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng của GDP và của tiêu dùng cuối cùng.

BẢNG 1: Tiết kiệm nội địa của Việt Nam thời kỳ 1986-2006 (tỷ đồng)

Năm	Khối lượng (giá cố định 1994)			Tốc độ tăng trưởng		
	GDP	Tiêu dùng cuối cùng	Tiết kiệm nội địa	GDP	Tiêu dùng cuối cùng	Tiết kiệm nội địa
1986	109189	108736	453			
1987	113154	110693	2461	3,6	1,8	443,3
1988	119960	115036	4924	6,0	3,9	100,1
1989	125571	118642	6929	4,7	3,1	40,7
1990	131968	123406	8562	5,1	4,0	23,6
1991	139634	127895	11739	5,8	3,6	37,1
1992	151782	133321	18461	8,7	4,2	57,3
1993	164043	139122	24921	8,1	4,4	35,0
1994	178534	148037	30497	8,8	6,4	22,4
1995	195567	158893	36674	9,5	7,3	20,3
1996	213833	173072	40761	9,3	8,9	11,1
1997	231264	182975	48289	8,2	5,7	18,5
1998	244596	190923	53673	5,8	4,3	11,1
1999	256272	194350	61922	4,8	1,8	15,4
2000	273666	200665	73001	6,8	3,2	17,9
2001	292535	210027	82508	6,9	4,7	13,0
2002	313247	225610	87637	7,1	7,4	6,2
2003	336242	243515	92727	7,3	7,9	5,8
2004	362435	260940	101495	7,8	7,2	9,5
2005	393031	280104	112927	8,4	7,3	11,3
2006	425135	301382	123753	8,2	7,6	9,6

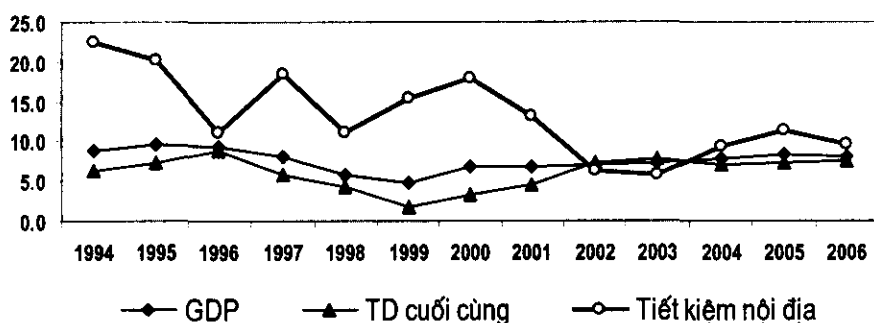
Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2000-2006, Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới, Nxb Thống kê, và tính toán dẫn xuất, bổ sung của tác giả (số liệu về tiết kiệm nội địa).

Để thấy rõ hơn quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiết kiệm nội địa, chúng ta hãy quan sát đồ thị 1 dưới đây. Đồ thị cho thấy trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng tương đối ổn định, thì tăng trưởng của tiết kiệm nội địa lại rất biến động, mặc dù có xu hướng chung là chậm dần.

Mặt khác, nếu như tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng trưởng tiêu dùng

cuối cùng có quan hệ khá khăng khít với nhau, thì tốc độ tăng trưởng của tiết kiệm nội địa không gắn chặt với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như vậy, nếu như tiết kiệm có quan hệ chặt với tăng trưởng kinh tế thì nhân tố tiết kiệm nước ngoài sẽ đóng vai trò bổ sung, hỗ trợ để điều tiết các biến động thất thường của tiết kiệm nội địa nhằm đảm bảo một quá trình tăng trưởng ổn định hơn.

ĐỒ THỊ 1: Quan hệ giữa tăng trưởng GDP với tiêu dùng và tiết kiệm nội địa



Để nghiên cứu tiến triển tiết kiệm của dân cư theo giá cố định, cần xác định các chỉ tiêu liên quan theo giá cố định. Tuy nhiên, do chưa có số liệu điều tra về tiết kiệm của dân cư, đồng thời chưa xác định được thu chi và tiết kiệm của chính phủ theo giá cố định năm 1994 dẫn tới không thể tính toán được chỉ tiêu này theo phương pháp tính gián tiếp qua chỉ tiêu tiết kiệm của chính phủ, nên dưới đây sẽ phân tích tiến triển của tiết kiệm của dân cư theo giá hiện hành.

3.2. Tiết kiệm nội địa, tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm của dân cư (theo giá hiện hành)

• Bảng 2 dưới đây thể hiện các thông tin

về tiết kiệm nội địa, tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm của dân cư thời kỳ 1986-2006 theo giá hiện hành; trong đó tiết kiệm nội địa bằng hiệu số của GDP và tiêu dùng cuối cùng; tiết kiệm của chính phủ bằng tổng thu ngân sách trừ đi chi thường xuyên; và tiết kiệm của dân cư bằng tiết kiệm nội địa trừ đi tiết kiệm của Chính phủ. Các số liệu cho thấy theo giá hiện hành, tiết kiệm của toàn nền kinh tế cũng như của từng khu vực Chính phủ, của dân cư hầu như liên tục tăng lên trong suốt 20 năm qua. Đáng chú ý là mặc dù tiết kiệm nội địa liên tục tăng lên, song cũng có những năm tiết kiệm của Chính phủ (1997, 1999) hoặc tiết kiệm của dân cư (1990) giảm xuống.

BẢNG 2: Tiết kiệm của Việt Nam thời kỳ 1986-2006 (tỷ đồng)

Năm	GDP	Tiêu dùng cuối cùng	Tiết kiệm nội địa	Tổng thu ngân sách	Chi thường xuyên	Tiết kiệm của chính phủ	Tiết kiệm của dân cư
1986	599	592	7	86	90	-4	11
1987	2870	2829	41	387	367	20	21
1988	15420	14925	495	1791	1548	243	252
1989	28093	27096	997	3945	3264	681	316
1990	41955	40736	1219	6372	5221	1151	68
1991	76707	68959	7748	10613	8092	2521	5227
1992	110532	95314	15218	21024	13695	7329	7889
1993	140258	116719	23539	32199	23067	9132	14407
1994	178534	148037	30497	41440	31043	10397	20100
1995	228892	187233	41659	53374	39325	14049	27610
1996	272036	225231	46805	62387	43352	19035	27770
1997	313623	250584	63039	65352	49270	16082	46957
1998	361017	283444	77573	72965	50855	22110	55463
1999	399942	301690	98252	69500	48878	20622	77630
2000	441646	321853	119793	90749	61823	28926	90867
2001	481295	342607	138688	103888	71562	32326	106362
2002	535762	382137	153625	123860	78039	45821	107804
2003	613443	445221	168222	152274	95608	56666	111556
2004	715307	511221	204086	190928	107979	82949	121137
2005	839211	584793	254418	228265	134910	93355	161063
2006	973790	668540	305250	272760	162645	110115	195135

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2000-2006 và tính toán bổ sung của tác giả (số liệu về các loại tiết kiệm).

• Vì các số liệu trên chưa phản ánh được quan hệ với kết quả sản xuất và chịu ảnh hưởng của yếu tố giá nên để nghiên cứu biến động của các chỉ tiêu tiết kiệm, cách đơn giản nhất là tính tỷ lệ so với GDP. Kết quả tính toán được nêu trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3 cho thấy cho đến đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP dù liên tục tăng lên song vẫn rất thấp và thường xuyên chỉ dưới 3%, trung bình 5 năm 1986-1990 chỉ đạt 1,35%. Tình hình đối với tiết kiệm của dân cư còn tồi tệ hơn: không chỉ có xu

hướng giảm đi mà còn thường xuyên dưới 2%; trung bình 5 năm chỉ khoảng 1,1%.

Trong thập kỷ 90, tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ được cải thiện đáng kể song vẫn ở mức khá thấp và có xu hướng ổn định trì trệ; trung bình 10 năm 1991-2000 chỉ đạt khoảng 5,8%; đỉnh cao nhất cũng chỉ đạt 7%

(năm 1996). Ngược lại, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đã có bước chuyển biến rất mạnh mẽ, thể hiện ở sự tăng lên rất nhanh, từ 0,2% năm 1990 lên tới 20,6% năm 2000 và cao nhất là 22,1% năm 2001. Chính sự tăng lên mạnh mẽ của tiết kiệm của dân cư đã làm cho tỷ lệ tiết kiệm nội địa tăng lên nhanh.

BẢNG 3: Các tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP (%)

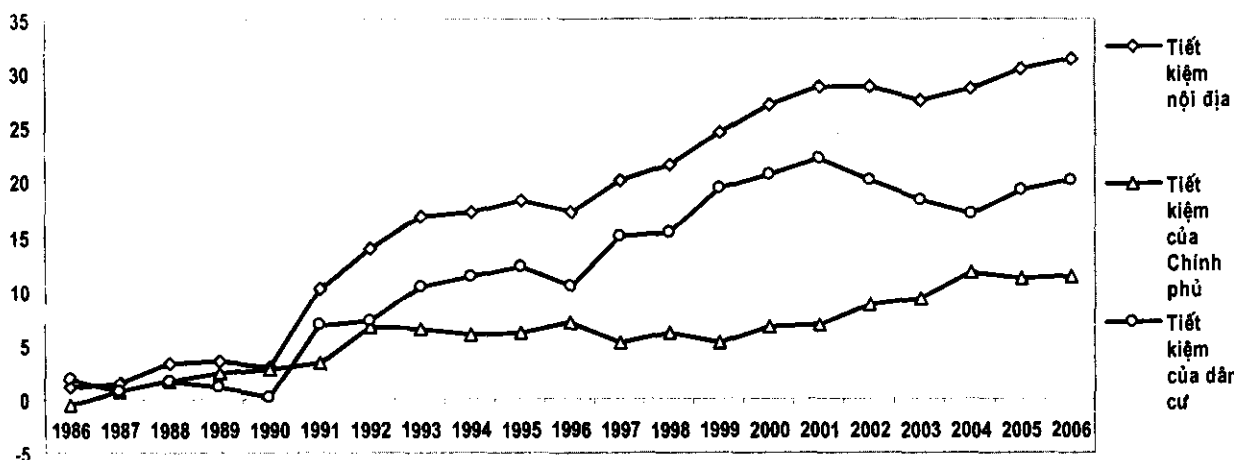
Năm	Tiết kiệm nội địa	Tiết kiệm của Chính phủ	Tiết kiệm của dân cư
1986	1,2	-0,7	1,8
1987	1,4	0,7	0,7
1988	3,2	1,6	1,6
1989	3,5	2,4	1,1
1990	2,9	2,7	0,2
1991	10,1	3,3	6,8
1992	13,8	6,6	7,1
1993	16,8	6,5	10,3
1994	17,1	5,8	11,3
1995	18,2	6,1	12,1
1996	17,2	7,0	10,2
1997	20,1	5,1	15,0
1998	21,5	6,1	15,4
1999	24,6	5,2	19,4
2000	27,1	6,5	20,6
2001	28,8	6,7	22,1
2002	28,7	8,6	20,1
2003	27,4	9,2	18,2
2004	28,5	11,6	16,9
2005	30,3	11,1	19,2
2006	31,3	11,3	20,0

Nguồn số liệu: Tính toán của tác giả dựa trên các số liệu đã nêu.

Tuy nhiên, tình hình diễn ra từ đầu thập niên 2000 đã hoàn toàn ngược lại: trong khi tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ đột nhiên khởi sắc

và gia tăng rất nhanh thì tỷ lệ tiết kiệm của dân cư lại chững lại, thậm chí có xu hướng giảm xuống trong các năm 2002-2004.

ĐỒ THỊ 2: Tiến triển của các tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (%)



Nhìn chung, trong thời kỳ đổi mới, tỷ lệ tiết kiệm của đất nước nói chung và từng khu vực nói riêng đều có sự tăng lên đáng kể, trong đó tiết kiệm của dân cư tăng lên rất nhanh và ngày càng lấn át tiết kiệm của Chính phủ. Đồ thị 2 cho thấy ngay từ năm 1991, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đã cao hơn tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ, đồng thời khoảng cách giữa chúng ngày càng doãng ra trong suốt thập kỷ 90 (thế kỷ XX) và sau giai đoạn ngắn bị thu hẹp lại (2002-2004), lại đang trở lại xu hướng doãng ra từ năm 2005.

Đồ thị 2 cho thấy xu hướng vận động của tỷ lệ tiết kiệm nội địa và các thành phần của nó. Mặc dù cả ba tỷ lệ này đều có xu hướng tăng lên khá nhanh trong thời kỳ đổi mới, song có thể thấy quan hệ giữa tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ và tỷ lệ tiết kiệm của dân cư dường như đối lập nhau, tức là có sự thay thế nhau giữa hai loại tiết kiệm này, theo nghĩa khi tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ tăng lên nhanh thì tỷ lệ tiết kiệm của dân cư tăng chậm lại đáng kể, và ngược lại khi tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ tăng chậm lại thì tỷ lệ tiết kiệm của dân cư lại tăng lên mạnh mẽ.

Như vậy, dường như vai trò của chính sách điều tiết thu nhập giữa Chính phủ và dân cư đã rất quan trọng để giải thích sự vận

động của các dòng tiết kiệm. Thực tế đã xảy ra và nhiều lý thuyết kinh tế cũng đã nghiên cứu trường hợp khi Chính phủ tăng cường thu thuế để nâng cao tỷ lệ tiết kiệm của mình nhằm mục tiêu có tiền để đầu tư cho các dự án lớn, thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tiết kiệm của dân cư, làm cho thu nhập thực tế và tỷ lệ tiết kiệm của khu vực này giảm xuống. Tuy nhiên, bên cạnh nguyên nhân thuế, có thể còn có nhiều nguyên nhân khác giải thích cho sự vận động trái chiều này. Ví dụ trong trường hợp tỷ lệ tiết kiệm của dân cư giảm xuống, còn có thể có nguyên nhân là tỷ lệ tiêu dùng của dân cư tăng quá nhanh...

Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố cơ cấu của các nền kinh tế. Do vậy, dưới đây sẽ xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm của dân cư để hiểu rõ hơn sự vận động của nó, từ đó có thể đưa ra các giải pháp thúc đẩy tiết kiệm của dân cư và dự báo quá trình phát triển của nó.

• Để so sánh tỷ lệ tiết kiệm của nước ta với các nước khác trong giai đoạn tiến tới thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, dưới đây là thông tin về tình hình tiết kiệm tại các nước công nghiệp trong 3 thập kỷ 60, 70 và 80 của thế kỷ trước.

BẢNG 4: Các tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP (%)

Nước/thời kỳ	Tiết kiệm nội địa	Tiết kiệm của chính phủ	Tiết kiệm của dân cư
• Mỹ:			
Những năm 60	19,7	2,0	17,7
Những năm 70	19,4	0,4	19,1
Những năm 80	16,3	-2,0	18,4
• Nhật Bản			
Những năm 60	34,5	6,2	28,3
Những năm 70	35,3	4,8	30,5
Những năm 80	31,7	4,9	26,9
• Đức			
Những năm 60	27,3	6,2	21,1
Những năm 70	24,3	3,9	20,4
Những năm 80	22,5	2,0	20,5
• Pháp			
Những năm 60	26,2	-	-
Những năm 70	25,8	3,6	22,2
Những năm 80	20,4	1,4	19,0
• Italia			
Những năm 60	28,1	2,1	26,0
Những năm 70	25,9	-5,1	31,1
Những năm 80	21,9	-6,5	28,4

Bàn về tiết kiệm ...

Nước/thời kỳ	Tiết kiệm nội địa	Tiết kiệm của chính phủ	Tiết kiệm của dân cư
• Anh			
Những năm 60	18,4	3,6	18,4
Những năm 70	17,9	2,6	15,3
Những năm 80	16,6	0,5	16,1
• Canada			
Những năm 60	21,9	3,6	18,2
Những năm 70	22,9	2,7	20,1
Những năm 80	20,7	-1,5	22,2
• Áo			
Những năm 60	27,7	7,2	20,5
Những năm 70	28,0	6,2	21,8
Những năm 80	24,3	2,7	21,7
• Bỉ			
Những năm 60	22,4	-	-
Những năm 70	23,1	0,6	22,4
Những năm 80	16,8	-5,9	22,7
• Đan Mạch			
Những năm 60	23,3	-	-
Những năm 70	20,9	6,0	14,9
Những năm 80	15,5	0,4	15,1
• Phần Lan			
Những năm 60	25,4	7,3	18,0
Những năm 70	26,9	7,8	19,1
Những năm 80	24,4	4,3	20,1
• Hy Lạp			
Những năm 60	19,2	3,9	15,3
Những năm 70	25,8	2,3	23,5
Những năm 80	17,4	-7,3	24,7
• Iceland			
Những năm 60	25,4	-	-
Những năm 70	24,8	8,0	16,9
Những năm 80	18,7	6,8	12,0
• Hà Lan			
Những năm 60	26,9	4,6	22,1
Những năm 70	24,5	3,3	21,1
Những năm 80	22,2	-0,6	22,7
• Na Uy			
Những năm 60	27,4	8,1	19,2
Những năm 70	26,8	7,9	18,8
Những năm 80	27,7	8,6	19,1
• Thụy Điển			
Những năm 60	24,0	-	-
Những năm 70	20,9	-	-
Những năm 80	17,2	2,1	15,1
• Thụy Sĩ			
Những năm 60	29,4	4,5	24,9
Những năm 70	28,6	3,9	24,8
Những năm 80	28,5	3,6	24,9
• Australia			
Những năm 60	24,7	-	-
Những năm 70	24,0	2,9	21,2
Những năm 80	20,7	2,0	18,7

Nguồn: World Saving – An international survey, Arnold Heertje, BLACKWELL, Oxford UK of Cambridge USA, 1993.

Bảng số liệu trên cho thấy sau giai đoạn tăng cường tích lũy để phát triển mạnh sau chiến tranh và trở thành nước công nghiệp, tỷ lệ tiết kiệm của các nước trên có xu hướng

giảm dần, tức là chuyển dần sang thành xã hội tiêu thụ. Mặt khác, tại hầu như tất cả các nước, tỷ lệ tiết kiệm của chính phủ có xu hướng giảm dần trong khi tỷ lệ tiết kiệm của

khu vực dân cư có xu hướng tăng lên. Trong trường hợp tỷ lệ tiết kiệm của cả chính phủ và tư nhân giảm đi thì mức giảm hầu như rơi vào tiết kiệm chính phủ, còn tiết kiệm của dân cư giảm không đáng kể. Như vậy, cũng có hiện tượng thay thế lẫn nhau giữa hai loại tiết kiệm như trường hợp của nước ta. Ngoài ra, các số liệu cũng cho thấy tiết kiệm của chính phủ tại các nước trên trong giai đoạn mới trở thành nước công nghiệp đều rất thấp. Cao nhất là tại Na Uy, Iceland, Áo, Đức và Nhật Bản vào những năm 60, song cũng chỉ ở mức 6-8%. Ngược lại, tiết kiệm của dân cư lại rất cao, thấp nhất cũng khoảng 18-20% (trừ vài trường hợp cá biệt), cao nhất tới trên 30% tại Nhật Bản và Italia.

Nhìn lại số liệu về tiết kiệm của Chính phủ và tiết kiệm của dân cư của nước ta nêu trên, có thể nói tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ của nước ta đã vượt lên quá cao, trong khi tỷ lệ tiết kiệm của dân cư còn khá thấp.

4- Mô hình dự báo dài hạn tiết kiệm của dân cư trong điều kiện nước ta

4.1. Các nhân tố ảnh hưởng dài hạn trong điều kiện nước ta

Để nghiên cứu, dự báo tiết kiệm của dân cư ở tầm dài hạn đến năm 2020, cần phải nghiên cứu đặc điểm của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Đại hội Đảng lần thứ IX và X đã xác định đến năm 2020, nước ta sẽ cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Với tình hình phát triển hiện nay, dự báo đến năm 2020, nền kinh tế nước ta sẽ cơ bản vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường. Vì vậy, các nhân tố của kinh tế thị trường sẽ ảnh hưởng quyết định đến tỷ lệ tiết kiệm của dân cư. Tuy nhiên, do đặc trưng xã hội chủ nghĩa, vai trò của kinh tế nhà nước vẫn còn quan trọng nên đối với nước ta, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư còn chịu tác động của tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ.

• Nhân tố ảnh hưởng chủ yếu: GDP

Tiết kiệm dài hạn của khu vực dân cư thường được giải thích bằng thuyết thu nhập tuyệt đối của của Keynes, thuyết thu nhập tương đối Duesenberry, thuyết thu nhập cố

định của Friedman và thuyết các nhóm tiết kiệm dân cư của Kaldor. Tuy có những điểm khác nhau song cả 4 thuyết nay đều coi thu nhập là nhân tố quyết định tới tiến triển của tiết kiệm của khu vực dân cư. Do đó, vấn đề quan trọng hàng đầu để nâng cao tỷ lệ tiết kiệm ở các quốc gia là nâng cao thu nhập, trong đó có thu nhập hiện tại, thu nhập cố định hay thu nhập tương đối và thu nhập của các nhóm dân cư.

Do trong điều kiện nước ta nguồn thông tin về thu nhập của dân cư còn hạn chế nên cũng như đối với các nước đang phát triển khác, nghiên cứu này sẽ sử dụng chỉ tiêu GDP để đại diện cho chỉ tiêu thu nhập của dân cư. GDP tác động tới tiết kiệm của dân cư dưới cả hai góc độ: cung và cầu.

Về phía cung, khi người dân tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội thì họ có thu nhập. Sau khi chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày, sẽ còn phần để dành, được gọi là tiết kiệm của dân cư.

Về phía cầu, do biết rằng đầu tư phát triển sẽ làm tăng thu nhập trong tương lai nên người dân cũng có ý thức tiết kiệm tiêu dùng, dành nhiều hơn nguồn thu nhập để tiết kiệm, tạo nguồn vốn để gia tăng đầu tư.

Do vậy, quan hệ nhân quả giữa GDP và tiết kiệm của dân cư có thể được thực hiện theo hai chiều. Tuy nhiên, để dự báo dài hạn và căn cứ đặc điểm kinh tế nước ta dần dần chuyển sang phát triển theo mô hình cầu khi tiếp cận trình độ các nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, dự kiến quan hệ nhân quả chủ yếu sẽ theo hướng tiết kiệm của dân cư phụ thuộc vào nhu cầu phát triển, tức là phụ thuộc vào mục tiêu tăng trưởng GDP. Dưới đây, sẽ dự báo tiết kiệm của dân cư theo nhân tố giải thích chủ yếu cho giai đoạn phát triển dài hạn sắp tới là GDP.

• Nhân tố ảnh hưởng đặc thù trong điều kiện nước ta: tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ

Tiết kiệm và đầu tư của Chính phủ sẽ vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020,

đồng thời như đã phân tích ở trên, trong điều kiện tiết kiệm quốc gia bị ràng buộc bởi thu nhập quốc gia thì tiết kiệm của Chính phủ sẽ tiếp tục cạnh tranh với tiết kiệm của dân cư; theo nghĩa nếu Chính phủ gia tăng tỷ lệ tiết kiệm của mình trên GDP thì tỷ lệ tiết kiệm của dân cư sẽ bị ảnh hưởng, vì về dài hạn, con đường duy nhất để tăng tiết kiệm của Chính phủ là tăng thuế đánh vào thu nhập của dân cư dưới các hình thức khác nhau.

Ở đây cũng cần lưu ý về dài hạn, chi ngân sách chính phủ cho tiêu dùng thường xuyên hầu như không thể giảm do nhu cầu hoạt động của Chính phủ ngày càng cao và để đảm bảo sự vận hành ổn định của bộ máy chính phủ. Bên cạnh đó, tỷ lệ thâm hụt ngân sách (được dùng để đầu tư) cũng không thể tăng quá các giới hạn cho phép do nhu cầu ổn định kinh tế vĩ mô. Vì vậy, thuế vẫn là con đường duy nhất để tăng tiết kiệm của Chính phủ.

Dưới đây sẽ xây dựng mô hình dự báo tiết kiệm của dân cư ở nước ta đến năm 2020 với hai nhân tố chủ yếu trên.

4.2. Mô hình lý thuyết dự báo tỷ lệ tiết kiệm của dân cư ở tầm dài hạn

• Mô hình tăng trưởng dài hạn

Để nghiên cứu tính khả thi của các mục tiêu tăng trưởng dài hạn, trước tiên, phải phân tích nhu cầu vốn để đạt được mục tiêu tăng trưởng và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư để đáp ứng nhu cầu. Mặc dù có những điểm rất khác nhau về các nhân tố tăng trưởng ngắn hạn, nhưng hầu như tất cả các lý thuyết kinh tế đều thống nhất coi vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là nhân tố cơ bản xác định tỷ lệ tăng trưởng dài hạn, nhất là đối với các nước đang phát triển; trong khi nguồn vốn đầu tư lại phụ thuộc rất lớn vào khả năng tiết kiệm.

Để xác định cầu đầu tư, người ta thường sử dụng hệ số ICOR, trong khi để xác định cung đầu tư, phải xuất phát từ khả năng tích lũy của khu vực dân cư, của doanh

nh nghiệp, của Chính phủ, của hệ thống ngân hàng và các nguồn vốn khác, kể cả nguồn vốn huy động từ nước ngoài.

Mô hình tăng trưởng truyền thống phân tích, dự báo quá trình tăng trưởng dài hạn và cân bằng xuất phát từ giả thiết tồn tại cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư trong điều kiện sử dụng hết công suất của bộ máy sản xuất. Mô hình tăng trưởng tổng quát gồm 4 phương trình:

$$Y^* - Y^*(t-1) = k * I(t-1) \quad (1)$$

$$Y(t) = C(t) + I(t) \quad (2)$$

$$I(t) = s * Y^*(t) \quad (3)$$

$$C(t) = (1-s) * Y^*(t) \quad (4)$$

trong đó:

Y^* là kết quả sản xuất tương ứng với sử dụng các nhân tố sản xuất theo đúng tiềm năng; Y là kết quả sản xuất thực tế; I là vốn đầu tư; C là tiêu dùng toàn xã hội; k là tỷ lệ xác định quan hệ giữa vốn và kết quả sản xuất (từ công thức xác định k , có thể suy ra hệ số ICOR bằng $1/k$); s là tỷ lệ giữa đầu tư và sản xuất. Các hệ số k và s đều dương và nhỏ hơn đơn vị.

Trong mô hình trên, phương trình đầu phản ánh thay đổi khả năng sản xuất phụ thuộc vào đầu tư mới và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số k hay ICOR). Phương trình thứ hai phản ánh kết quả sản xuất thực tế, được xác định theo lý thuyết cầu, tức là sản xuất bằng tổng của tiêu dùng và đầu tư. Phương trình thứ ba giả định cầu đầu tư được xác định từ khả năng sản xuất. Phương trình cuối cùng giả định cầu tiêu dùng là phần còn lại của kết quả sản xuất sau khi đã trừ đi phần được sử dụng để đầu tư.

Về dài hạn, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tiềm năng; do vậy, $Y^* = Y$. Bằng cách nhóm lại các phương trình, có thể giải ra phương trình xác định kết quả sản xuất như sau:

$$Y(t) = (1+k*s) * Y(t-1) \quad (5)$$

$$\text{hay } Y(t) / Y(t-1) = 1 + k*s \quad (6)$$

Từ đây suy ra tỷ lệ tăng trưởng kinh tế g sẽ được xác định khi k và s được xác định; công thức xác định g như sau:

$$g = \Delta Y(t) / Y(t-1) = k * s = s / ICOR \quad (7)$$

tức là về dài hạn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ bằng tỷ lệ đầu tư chia cho hệ số ICOR. Như vậy, theo mô hình, để dự báo khả năng tăng trưởng dài hạn, chỉ cần dự báo tiến triển của các hệ số k và s .

Ngược lại, nếu chúng ta xác định được khả năng tăng trưởng dài hạn, đồng thời biết được hệ số ICOR, thì sẽ xác định được nhu cầu đầu tư phát triển theo công thức:

$$s = g * ICOR \quad (8)$$

Khi sử dụng hệ số ICOR, cần lưu ý rằng ICOR được tính theo giá cố định để loại bỏ ảnh hưởng của nhân tố giá. Mặt khác, có thể tính ICOR theo hai phương pháp sau, nhưng đều cho cùng một kết quả:

Theo phương pháp 1:

$$ICOR(t) = I(t-1) / \Delta Y(t) \quad (9)$$

Theo phương pháp 2:

$$ICOR(t) = s(t-1) / g(t), \quad (10)$$

trong đó $I(t)$ là tổng vốn đầu tư năm t , $\Delta Y(t) = Y(t) - Y(t-1)$, $s(t-1)$ là tỷ lệ đầu tư trên GDP năm $t-1$, và $g(t)$ là tỷ lệ tăng trưởng của Y năm t .

Vì theo định nghĩa $ICOR = I(t-1) / \Delta Y(t)$ nên ta có:

$$ICOR = [I(t-1) / Y(t-1)] / [\Delta Y(t) / Y(t-1)] = s(t-1) / g(t) \quad (11)$$

đúng theo công thức (10); như vậy hai phương pháp trên cho cùng một kết quả.

• *Mô hình dự báo tiết kiệm dài hạn*

Theo logic của mô hình tăng trưởng dài hạn và căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng dài hạn đến tiết kiệm của dân cư, dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư sẽ dựa chủ yếu vào nhu cầu đầu tư của nền kinh tế. Tuy nhiên, vì nhu cầu đầu tư của nền kinh tế được đáp ứng bằng hai nguồn tích lũy đều quan trọng ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 là tiết kiệm của

Chính phủ và tiết kiệm của dân cư, nên sẽ có hai nhân tố ảnh hưởng đến tiết kiệm dài hạn của dân cư là tổng nhu cầu đầu tư của nền kinh tế và tiết kiệm của Chính phủ (ngoài ra còn có nhân tố tiết kiệm nước ngoài) với các lập luận như đã nêu trên.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trên được thể hiện như sau:

$$s = Sg * TKg + Sp * TKp + C \quad (12)$$

trong đó s là tỷ lệ đầu tư trên GDP, TKg và TKp lần lượt là tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ và tiết kiệm của dân cư trên GDP; Sg và Sp lần lượt là trọng số phản ánh sự tăng lên của 1% tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ và tiết kiệm của dân cư trên GDP đối với tỷ lệ đầu tư trên GDP; C là hằng số.

Đây có thể xem là phương trình quan hệ tỷ lệ, không phải là phương trình quan hệ nhân quả giải thích các nhân tố hình thành vốn đầu tư. Ý nghĩa chủ yếu của phương trình này là đầu tư được hình thành chủ yếu từ hai nguồn tiết kiệm của Chính phủ và tiết kiệm của dân cư.

Từ phương trình trên, chúng ta có:

$$TKp = (s - Sg * TKg - C) / Sp \quad (13)$$

Dưới đây chúng ta sẽ sử dụng phương trình (8) và phương trình (13) của mô hình này dự báo một số khả năng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 10 năm tới. Trong mô hình thực nghiệm, tổng sản phẩm trong nước (GDP) được dùng làm chỉ tiêu đại diện cho biến Y trong mô hình lý thuyết.

4.3. Xác định các hệ số s và ICOR

Bảng 4 cho thấy tỷ lệ đầu tư trên GDP của nước ta (cả hai chỉ tiêu đầu tư và GDP đều được tính theo giá cố định) đã liên tục tăng lên trong thời kỳ đổi mới, từ 17,9% năm 1990 lên tới 56,4% năm 2006. Tuy nhiên, phân tích kỹ có thể thấy tiến trình này được chia làm 2 giai đoạn rõ rệt. Trong giai đoạn đầu 1991-1996, tỷ lệ đầu tư sau khi tăng mạnh trong 3 năm 1991-

1993 đã cơ bản ổn định ở mức 33,5% trong 3 năm 1994-1996.

BẢNG 4: Hệ số s và ICOR toàn nền kinh tế (*)

Năm	GDP (giá 1994) (tỷ đồng)	Vốn đầu tư (giá 1994) (tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	ICOR (trẻ 1 năm)	ICOR (không tính trẻ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3:2)	(6=5.1:4)	(6=5:4)
1990	131968	23609	5,1	17,89	3,08	3,51
1991	139634	27966	5,8	20,03	2,30	3,45
1992	151782	42796	8,7	28,20	3,49	3,24
1993	164043	58374	8,1	35,58	4,03	4,41
1994	178534	57806	8,8	32,38	3,39	3,67
1995	195567	64685	9,5	33,08	3,54	3,47
1996	213833	74315	9,3	34,75	4,26	3,72
1997	231264	88607	8,2	38,31	6,65	4,70
1998	244596	90952	5,8	37,18	7,79	6,45
1999	256272	99855	4,8	38,96	5,74	8,16
2000	273666	115109	6,8	42,06	6,10	6,20
2001	292535	129460	6,9	44,25	6,25	6,42
2002	313247	147993	7,1	47,24	6,44	6,67
2003	336242	166814	7,3	49,61	6,37	6,76
2004	362435	189319	7,8	52,24	6,19	6,71
2005	393031	213931	8,4	54,43	6,66	6,45
2006	425135	239813	8,2	56,41	6,64	6,91

Nguồn số liệu để tính: Niên giám Thống kê 2006 (số liệu 1995-2006), số liệu thống kê 1975-2000 (số liệu 1990-1994).

(*): Hai chỉ tiêu đầu tư và GDP trong xác định tỷ lệ đầu tư trên GDP và hệ số ICOR đều được tính theo giá cố định.

Trong giai đoạn 2 từ năm 1997 đến nay, tỷ lệ đầu tư đã liên tục tăng lên với tốc độ gia tăng ngày càng nhanh. Nếu như trong 2 năm 1997-1998, tỷ lệ này mới khoảng 38% thì chỉ sau chưa đến 10 năm, đã tăng đến 56,4% tức tăng thêm gần 20%, là mức tăng lên rất nhanh. Như vậy, đầu tư đã chiếm tới hơn một nửa tổng giá trị sản phẩm tạo ra trong một năm của nước ta tính theo giá cố định (GDP).

Trong so sánh quốc tế, đáng tiếc là không có các số liệu về đầu tư và GDP theo

giá cố định của nhiều nước để so sánh, vì trên thực tế các số liệu về tỷ lệ đầu tư trên GDP tính theo giá cố định hiếm khi được công bố. Để đơn giản và thuận lợi cho việc so sánh quốc tế, nghiên cứu này sẽ tính ICOR căn cứ vào tỷ lệ đầu tư trên GDP tính theo giá hiện hành, mặc dù chỉ tiêu này không phù hợp với cơ sở lý thuyết (như trình bày ở trên) đồng thời không phản ánh đúng thực tế do bị tác động của yếu tố giá. Kết quả được thể hiện trong bảng sau.

BẢNG 5: Hệ số s và ICOR toàn nền kinh tế (*)

Năm	GDP (giá hiện hành) (tỷ đồng)	Vốn đầu tư (giá hiện hành) (tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	ICOR (trễ 1 năm)	ICOR (không tính trễ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3:2)	(6=5.1:4)	(6=5:4)
1990	41955	7581	5,1	18,1	3,11	3,55
1991	76707	13471	5,8	17,6	2,02	3,02
1992	110532	24826	8,7	22,5	2,78	2,58
1993	140258	43287	8,1	30,9	3,49	3,82
1994	178534	57104	8,8	32,0	3,35	3,62
1995	228892	72447	9,5	31,7	3,39	3,32
1996	272036	87394	9,3	32,1	3,94	3,44
1997	313623	108370	8,2	34,6	5,99	4,24
1998	361017	117134	5,8	32,4	6,80	5,63
1999	399942	131171	4,8	32,8	4,83	6,87
2000	441646	151183	6,8	34,2	4,96	5,04
2001	481295	170496	6,9	35,4	5,00	5,14
2002	535762	200145	7,1	37,4	5,09	5,28
2003	613443	239246	7,3	39,0	5,01	5,31
2004	715307	290927	7,8	40,7	4,82	5,22
2005	839211	343135	8,4	40,9	5,01	4,84
2006	973790	398900	8,2	41,0	4,82	5,01

Nguồn số liệu để tính: Xem bảng 4. (*): Hai chỉ tiêu đầu tư và GDP trong xác định tỷ lệ đầu tư trên GDP và hệ số ICOR đều được tính theo giá hiện hành.

Theo kết quả tính toán trong bảng 5, tỷ lệ đầu tư trên GDP theo giá hiện hành thấp đáng kể so với tính theo giá cố định; điều này cũng có nghĩa là tốc độ tăng giá của đầu tư trong hơn một thập kỷ qua thấp đáng kể so với tốc độ tăng giá tiêu dùng và giá xuất nhập khẩu quy ra nội tệ.

Mặt khác, mặc dù xu hướng tiến triển của chỉ tiêu này theo 2 cách tính khác nhau đều tương đối giống nhau, nhưng chênh lệch giữa chúng đã liên tục tăng lên. Nếu như năm 1994, giá trị của chúng gần như sát nhau (thực ra thì phải bằng nhau vì cùng được tính theo giá cố định 1994), thì đến năm 2006 chênh lệch đã tới 12,1%, tức là rất đáng kể.

4.4. Xác định tỷ lệ tiết kiệm của dân cư

Số liệu về tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đã được tính toán trong bảng 3. Sử dụng kỹ thuật kinh tế lượng để ước lượng phương trình (12) chúng ta có quan hệ giữa tỷ lệ đầu tư trên GDP, tỷ lệ tiết kiệm của chính phủ và tỷ lệ tiết kiệm của dân cư trên GDP cho thời kỳ 1986-2006 (21 quan sát) như sau:

$$s = 0,711 * TK_p + 1,670 * TK_g + 10,191 \quad (14)$$

(5,022) (5,267) (7,853)

$$R^2 = 0,936 \quad R^2_a = 0,929 \quad F = 132,34$$

$$DW = 1,079$$

Từ đây suy ra:

$$TK_p = (s - 1,670 * TK_g - 10,191) / 0,711 \quad (15)$$

Vì phương trình này được xây dựng với chuỗi số liệu gồm 21 năm nên có thể dùng để dự báo tiết kiệm kéo dài từ nay đến năm 2015. Tuy nhiên, để thuận tiện trong nghiên cứu, phương trình này và hệ số ICOR nêu trên sẽ được sử dụng để dự báo nhu cầu đầu tư và tiết kiệm của dân cư đến năm 2020 dưới đây.

5. Dự báo tiết kiệm của dân cư đến năm 2020

5.1. Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2020 đã được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đề ra và được các Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX và X tái khẳng định là *"phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*.

Mặt khác, căn cứ vào dự báo môi trường trong nước và quốc tế trong tương lai xa tương đối thuận lợi, các dự báo sơ bộ đều cho thấy kinh tế Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XXI sẽ tăng trưởng nhanh, trong đó 10 năm 2011-2020 là giai đoạn tốc độ tăng trưởng bình quân có thể tăng lên rất cao.

Nhiều dự báo bước đầu cho thấy nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ cao và liên tục trong ít nhất 1- 2 thập kỷ tới như kinh nghiệm của Trung Quốc hay nhiều nước trong khu vực Đông Á. Đó là vì mặc dù tiềm ẩn những nhân tố bất ổn lớn, có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước, song với thành tựu của 25 năm đổi mới (1986-2010), Việt Nam có khả năng vượt qua những thách thức, phát huy được nhiều nhân tố tích cực trong và ngoài nước vào thực hiện mục tiêu phát triển đất nước.

Do vậy, cần đứng trên tầm nhìn chiến lược để nắm chắc lấy thời cơ và vận hội lớn này nhằm triển khai nhiều việc lớn, tạo ra bước chuyển biến mang tính lịch sử, làm cho đất nước có bước tiến nhảy vọt với lực lượng sản xuất nhanh chóng được hiện đại

hóa. Đồng thời, nên coi giai đoạn 2011-2045 là giai đoạn phát triển mới, khác hẳn về chất so với những giai đoạn trước (1945-1975, 1976-1986, 1986-2010); trong đó giai đoạn 2011-2020 là giai đoạn đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển mạnh đất nước từ vị trí khởi đầu ở ngưỡng nước có thu nhập trung bình sang vị trí cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đời sống nhân dân bắt đầu khá giả, nâng cao được sức cạnh tranh và vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Xuất phát từ nhận thức trên, có thể dự báo đầu tư, tiết kiệm trên cơ sở ý tưởng về mục tiêu phát triển tổng quát của Việt Nam đến năm 2020 như sau:

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Phấn đấu đưa nước ta từ vị trí khởi đầu ở ngưỡng nước có thu nhập trung bình sang cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đời sống nhân dân bắt đầu khá giả. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng xây dựng một nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, quy mô lớn; chất lượng và sức cạnh tranh quốc tế được nâng cao rõ rệt, dựa trên khai thác tốt các tiềm năng của đất nước, nhất là tiềm năng về con người. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Khai thác có hiệu quả cao các quan hệ đối ngoại. Hệ thống giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến đột phá về số lượng và chất lượng. ứng dụng khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường sinh thái và nhân tố con người, và khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển. Xoá bỏ hiện tượng nghèo khổ tuyệt đối; mọi người đều được chăm sóc y tế. Văn hóa, xã hội phát triển vừa hiện đại, vừa mang bản sắc dân tộc và vừa đồng bộ với phát triển kinh tế. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia... Phấn

đầu đến năm 2020, đất nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tức là cơ bản hoàn thành bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong những năm tiếp theo¹.

Về tăng trưởng kinh tế, mục tiêu cụ thể của Chiến lược 10 năm 2011-2020 là phấn đấu đưa GDP năm 2020 lên ít nhất 2,6-3 lần năm 2010 (tính theo giá cố định); tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 10-12%/năm.

Mục tiêu tăng trưởng 10-12% được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Các định hướng phát triển lớn đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX và X đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và những chủ trương, định hướng phát triển mang tính dài hạn đề ra tại các Hội nghị Trung ương khoá IX, X;

- Các dự báo về khả năng phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020;

- Những dư địa lớn còn rất lớn có thể khai thác;

- Khả năng mở rộng rất nhanh các loại thị trường trong nước là hết sức to lớn do dân số đông và trong những năm qua các loại thị trường này chưa được chú trọng khai thác.

- Tốc độ hội nhập quốc tế ngày càng nhanh và sâu sắc; thị trường ngoài nước được mở ra nhanh..., tạo thêm nhiều thuận lợi mới để thực hiện các cân đối vĩ mô theo hướng tăng hiệu quả kinh tế xã hội toàn diện, thúc đẩy quá trình tham gia tích cực, chủ động của nước ta vào phân công lao động quốc tế.

Việc đề ra mục tiêu tăng trưởng GDP cao tới 10-12%/năm có thể cho phép đạt được mục tiêu do các Đại hội Đảng đề ra. Theo các tính toán sơ bộ, với tốc độ tăng trưởng 8-8,5% cho giai đoạn 2006-2010 và 10-12% cho giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020, GDP theo giá cố định 1994 đạt khoảng 1500-1750 nghìn tỷ đồng, gấp 11,4-13,5 lần so với GDP năm 1990, vượt mạnh so với mục tiêu Đại hội lần thứ VIII đề ra; GDP theo giá hiện hành dự

kiến đạt khoảng 8900-10500 nghìn tỷ đồng, quy đổi ra USD khoảng 420-500 tỷ USD (chỉ số giá GDP tăng 7%/năm; tỷ giá được điều chỉnh hàng năm tăng 2% so với năm trước); GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt khoảng 4400-5200 USD.

Nếu chỉ căn cứ vào tiêu chí GDP bình quân đầu người thì đến năm 2020, nước ta vẫn ở mức thấp so với các nước khác khi trở thành nước công nghiệp và tham gia Tổ chức các nước hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Các nước này khi tham gia vào tổ chức OECD thường có GDP đầu người trên 8000-9000 USD. Nếu tính theo tỷ giá PPP thì GDP năm 2020 của nước ta có thể đạt cao

1. Việc xác định rõ các bước đi trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta chưa được các kỳ Đại hội Đảng làm rõ. Tuy nhiên, về thời kỳ quá độ, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã xác định phải qua hai chặng đường; chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa. Chặng đường thứ hai là đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa. Đại hội Đảng lần thứ VII năm 1991 xác định mục tiêu của chặng đường đầu tiên là đạt tới trạng thái ổn định, vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng đường tiếp sau. Đại hội Đảng lần thứ VIII năm 1996 đã xác định từ năm 1975 đến 1996, cả nước đã đi qua chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, đồng thời đã tạo được những tiền đề cần thiết để đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa đất nước. Đại hội cũng xác định chúng ta đã chuyển sang chặng đường tiếp sau, được gọi là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; "nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", "GDP năm 2020 tăng từ 8 đến 10 lần so với năm 1990". Đặc biệt, tại Đại hội này, lần đầu tiên Đảng ta đã khẳng định "làm được những việc nói trên sẽ là một bước tiến lớn trên con đường quá độ lên CNXH ở nước ta".

Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 và X năm 2006 đã bổ sung, hoàn thiện nhiều quan điểm về CNH, HĐH, hoàn chỉnh đường lối CNH, HĐH và định hướng chiến lược CNH, HĐH trong giai đoạn đến năm 2010, đồng thời tái khẳng định phấn đấu "đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Như vậy, có thể xem thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước kéo dài 25 năm (1996-2020) với những thành tựu to lớn vượt dự kiến của các Đại hội Đảng VIII-X là giai đoạn hoàn thành thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta; đồng thời giai đoạn 25 năm tiếp theo (2021-2045) là giai đoạn đất nước chuyển sang xây dựng CNXH, để đến năm 2045 cơ bản trở thành một nước XHCN.

hơn, khoảng 14.000-16.000 USD/người, song vẫn thấp so với các nước khi trở thành nước công nghiệp.

Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, việc so sánh, đánh giá trình độ phát triển của một nước, đặc biệt là ngưỡng để chuyển từ một nước đang phát triển sang một nước công nghiệp phát triển, không thể chỉ dựa vào một tiêu chí duy nhất là GDP bình quân đầu người mà còn phải căn cứ vào nhiều tiêu chí khác. Nếu như trước năm 1960, người ta thường chỉ nhìn vào chỉ tiêu GDP bình quân đầu người thì trong 4 thập kỷ cuối của thế kỷ XX, người ta đã chuyển sang đánh giá theo chỉ số phát triển con người (HDI). Đặc biệt, trong những năm đầu thế kỷ XXI, chỉ số HDI đã được xem là lạc hậu vì được xây dựng chỉ dựa trên 3 tiêu chí (GDP bình quân đầu người, trình độ học vấn và tuổi thọ). Hiện nay, thế giới đang nghiên cứu xây dựng chỉ số mới, xu hướng chung là dựa trên tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG). Nếu căn cứ theo phương pháp đánh giá này thì trình độ phát triển của nước ta cao hơn nhiều so với chỉ căn cứ vào một tiêu chí duy nhất là GDP bình quân đầu người.

Mặt khác, công nghiệp hóa là chặng đường phát triển tất yếu của các nền kinh tế đi từ kinh tế tự nhiên, qua kinh tế nông nghiệp, sang kinh tế công nghiệp, đến kinh tế hậu công nghiệp (kinh tế tri thức). Nhưng mỗi nước, nhóm nước lại có những đặc điểm riêng khác nhau, mỗi thời đại có những điều kiện khác nhau, nên con đường công nghiệp hóa mà mỗi nước lựa chọn và thực hiện cũng không giống nhau và khi trở thành nước công nghiệp thì ngưỡng đánh giá cũng không giống nhau... Vì vậy, trong nghiên cứu này, tạm thời dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta giai đoạn 2011-2020 khoảng 10-12%/năm.

5.2. Dự báo tỷ lệ đầu tư (s)

Trong nghiên cứu này sẽ dự báo tỷ lệ đầu tư trên GDP theo cách tính thông thường hiện nay, tức là tính với đầu tư và

GDP đều theo giá hiện hành. Theo nhiều phân tích (không được trình bày lại ở đây), tỷ lệ đầu tư trên GDP theo giá hiện hành của ta hiện nay đã cao hơn nhiều so với trung bình của các nước đang phát triển Châu Á, trong khi tỷ lệ đầu tư của khu vực Châu Á đã và đang dẫn đầu thế giới, nên tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế nước ta cũng đang vào loại rất cao so với trình độ thế giới; do đó chúng ta khó có thể cứ liên tục nâng tỷ lệ đầu tư lên cao mãi.

Mặt khác, các lý thuyết kinh tế đều cho rằng trong mỗi giai đoạn phát triển, bao giờ cũng tồn tại một quan hệ tỷ lệ tối ưu giữa đầu tư và tiêu dùng (mà Các Mác đã dùng thuật ngữ *cấu tạo hữu cơ của tư bản - C/V* - để diễn đạt). Khi xảy ra mất cân bằng trong quan hệ tỷ lệ trên, ví dụ đầu tư quá nhiều so với trả công cho người lao động thì hiệu quả vốn đầu tư nói riêng và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống kinh tế nói chung sẽ phải giảm xuống.

Chính vì vậy, nhiều nước như Trung Quốc, Singapo, Ấn Độ... đã và đang phải điều chỉnh giảm tỷ lệ đầu tư của mình để kìm hãm sự phát triển quá nóng (quá so với tiềm năng dài hạn) của nền kinh tế và tình trạng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm sút. Trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước, nhiều nước Đông Á đã không giữ tỷ lệ đầu tư - tiêu dùng ở mức tối ưu mà đưa tỷ lệ đầu tư lên những mức rất cao, dẫn tới mất cân đối giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư, buộc phải vay mượn vốn nước ngoài quá nhiều, từ đó phát sinh khủng hoảng kinh tế (Thái Lan, Hàn Quốc, Indônêxia, Philippin và Hồng Kông). Phân tích các số liệu cũng cho thấy các nước công nghiệp duy trì được tỷ lệ đầu tư trên GDP rất ổn định trong suốt 3 thập kỷ 70, 80 và 90 của thế kỷ XX và trong suốt thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI; đây có thể được coi là tỷ lệ đầu tư tối ưu đối với các nước này.

Với những phân tích kể trên, có thể tin rằng tỷ lệ đầu tư của ta sẽ tiếp tục tăng lên song khó có thể tăng mạnh theo xu thế cũ

được nữa mặc dù chúng ta đang và sẽ tiếp tục trong giai đoạn tăng tốc, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực tế, Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX đã đặt ra tỷ lệ đầu tư tương đối ôn hòa cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005, khoảng 31-32% GDP; với tỷ lệ đầu tư này, Đại hội Đảng dự kiến vẫn đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,5%/năm và có công trình gối đầu cho kế hoạch 5 năm tiếp theo. Tỷ lệ đầu tư trên tương ứng với yêu cầu tích lũy từ nội bộ nền kinh tế khoảng 28-30% GDP. Đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, do nhu cầu phát triển nhanh hơn trong bối cảnh có nhiều thuận lợi hơn, đại hội Đảng lần thứ X đã đặt ra tỷ lệ đầu tư cao hơn so với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005, lên khoảng 40% GDP. Với tỷ lệ đầu tư này, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ đạt khoảng 8,5%/năm và có công trình gối đầu cho kế hoạch 5 năm tiếp theo.

Điều này cũng phù hợp với chủ trương phát triển dài hạn của Đảng vì Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX cũng đặt ra yêu cầu tích lũy từ nội bộ nền kinh tế khoảng trên 30% GDP trong thời kỳ Chiến lược 10 năm 2001-2010. Điều này cũng có nghĩa là tỷ lệ đầu tư trên GDP trung bình trong thời kỳ Chiến lược 10 năm 2001-2010 sẽ khoảng trên 33% và được dồn vào kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010.

Như vậy, có thể dự đoán về mặt chính sách, nếu như thực hiện đúng Nghị quyết của Đại hội Đảng và tôn trọng các quy luật khách quan của nền kinh tế, chúng ta sẽ cố gắng đưa tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng lên khoảng 40% trong nửa cuối của thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, và tăng nhẹ trong giai đoạn sau năm 2010. Dự kiến tỷ lệ đầu tư trên GDP trung bình thời kỳ 2011-2020 khoảng 42-45%. Chính sách này đặt ra nhằm tạo ra quan hệ cân

đối hơn giữa tích lũy và tiêu dùng, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

5.3. Về hệ số ICOR

Dự báo việc huy động các nguồn vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cho 10 năm tới (2011-2020) sẽ cơ bản diễn ra thuận lợi. Tuy nhiên nhân tố quyết định để đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cho 10 năm tới chính là nâng cao chất lượng đầu tư. Hệ số ICOR hiện nay khoảng là 5 nhưng với những đổi mới mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế, về cải cách các thủ tục hành chính..., chúng ta hoàn toàn có thể nâng cao chất lượng sử dụng vốn đầu tư thêm 15-20% để giảm hệ số ICOR xuống còn 4-4,5 trong giai đoạn đến năm 2020.

Khi đó, với tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng lên (có thể tới 42-45% trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa cao tốc) và chất lượng đầu tư được cải thiện, tốc độ tăng trưởng GDP hoàn toàn có thể cao hơn 10-12%/năm trong suốt thập kỷ tới như kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nước khác đã trải qua.

5.4. Dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư đến năm 2020

Để dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư đến năm 2020, phương án hợp lý nhất là dự báo qua 2 giai đoạn 2007-2010 và 2011-2020 vì nó cho phép tính toán nhu cầu đầu tư và tiết kiệm tương ứng với các giai đoạn cần nghiên cứu. Đối với giai đoạn 2007-2010, dự kiến không có những thay đổi lớn so với tình hình hiện nay; song đối với giai đoạn 2011-2020, có thể có nhiều khả năng khác nhau, trong đó có thể có những thay đổi lớn.

Căn cứ vào các phân tích nêu trên, chúng tôi đề xuất 5 phương án dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư để đáp ứng mục tiêu đầu tư và tăng trưởng cho giai đoạn 2011-2020 như sau:

BẢNG 6: Các tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP (%)

Phương án	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Hệ số ICOR	Tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP (%)
1	10	như hiện nay là 4,8	10
2	10	4,4	10
3	10	4,0	7
4	12	4,4	10
5	12	4,0	7

Nguồn: Giả định của tác giả.

Trong số 5 phương án trên, ba phương án đầu được xây dựng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế khả thi nhất là 10%/năm. Để đạt được mục tiêu này, hiệu quả đầu tư, thể hiện qua hệ số ICOR, có thể giữ nguyên như tình hình hiện nay, hoặc có thể nâng cao thêm 8,3% hoặc 16,7%. Tương tự, tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP cũng có thể giảm nhẹ từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 10% hoặc giảm xuống còn 7% theo đà phát triển mạnh của kinh tế dân doanh.

Hai phương án cuối được xây dựng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế tham vọng hơn là 12%/năm. Đây là mục tiêu phấn đấu rất cao vì tốc độ tăng trưởng này cũng hiếm có nước nào trên thế giới mà bản thân chúng ta cũng chưa bao giờ đạt tới. Để đạt được mục tiêu này, đòi hỏi phải có những thay đổi mạnh mẽ về chất trong mọi hoạt động kinh tế; có như vậy mới có thể nâng cao nhanh và rõ rệt hiệu quả sử dụng các nguồn tiết kiệm và vốn đầu tư. Mặt

khác, cũng cần nhanh chóng giảm tỷ lệ tiết kiệm của Nhà nước để gia tăng tỷ lệ tiết kiệm của dân cư nhằm sử dụng tiết kiệm quốc gia có hiệu quả hơn. Tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP cần giảm mạnh từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 7% hoặc ít hơn theo xu hướng chung của các nước khác trên thế giới.

Đĩ nhiên, trong 5 phương án trên, các phương án thứ 3 và thứ 5 có tính hiệu quả cao nhất. Kết quả dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư theo 5 phương án trên như sau:

a- Tiết kiệm của dân cư theo phương án 1

Phương án 1 được xây dựng với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ tới đạt 10%/năm, hiệu quả đầu tư (thông qua hệ số ICOR) vẫn giữ nguyên như hiện nay, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP giảm nhẹ từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 10% để khuyến khích khu vực dân cư gia tăng tiết kiệm. Kết quả dự báo được nêu trong bảng sau:

BẢNG 7: Dự báo tiết kiệm của dân cư theo phương án 1

Năm	GDP (%)	GDP giá 1994 (tỷ đồng)	GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	ICOR	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	Tỷ lệ TKCP (%)	Tỷ lệ TKDC (%)	Tiết kiệm dân cư (tỷ đồng)
2007	8,5	461271	1144257	4,8	40,8	11	20,0	228851
2008	9	502786	1334547	4,8	43,2	11	22,0	293600
2009	9,5	550551	1563622	4,8	45,6	11	24,0	374719
2010	10	605606	1840383	4,8	48	11	27,3	503167
2011	10	666166	2166130	4,8	48	10	29,7	643106
2012	10	732783	2549536	4,8	48	10	29,7	756936
2013	10	806061	3000803	4,8	48	10	29,7	890914
2014	10	886667	3531945	4,8	48	10	29,7	1048605
2015	10	975334	4157100	4,8	48	10	29,7	1234208
2016	10	1072867	4892907	4,8	48	10	29,7	1452663
2017	10	1180154	5758951	4,8	48	10	29,7	1709785
2018	10	1298169	6778285	4,8	48	10	29,7	2012417
2019	10	1427986	7978042	4,8	48	10	29,7	2368614
2020	10	1570785	9390155	4,8	48	10	29,7	2787859

Kết quả dự báo cho thấy trong 10 năm 2011-2020:

(1) Tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ tăng lên rất cao, tương đương 48% GDP. Đây là mức hầu như chưa nước nào trên thế giới đạt tới. Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ thì chỉ tiêu đo lường tổng vốn đầu tư toàn xã hội ở nước ta hiện nay thực ra không giống với chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi trên thế giới vì chỉ tiêu này của ta bao gồm cả những chi tiêu không được thế giới phân loại vào đầu tư phát triển mà vào tiêu dùng. Nếu lấy chỉ tiêu tổng tích lũy tài sản cố định trong cân đối nguồn - sử dụng GDP để làm thước đo tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì chênh lệch về đo lường giữa số của nước ta và số tính lại theo phương pháp quốc tế có thể lên tới 15-20%. Do vậy, tỷ lệ đầu tư trên GDP 48% nêu trên chỉ tương đương khoảng 40-42% nếu quy đổi theo cách tính của quốc tế; và do đó vẫn có thể thực hiện được trong khoảng thời gian khá dài theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới.

(2) Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đạt 29,7%, tức là tăng mạnh so với hiện nay song vẫn nằm trong giới hạn có thể chấp nhận được theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

(3) Về giá trị, tiết kiệm của dân cư sẽ tăng từ 228,8 nghìn tỷ đồng hiện nay lên 2788 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 (đều theo giá hiện hành), tức là tăng lên gấp 12,2 lần.

Như vậy, phương án này có tính khả thi vì tỷ lệ đầu tư trên GDP không tăng lên quá cao so với chuẩn mực quốc tế; các tỷ lệ tiết kiệm của chính phủ và của dân cư cũng hoàn toàn có thể đạt được.

Tuy nhiên, do các chỉ tiêu tích lũy, đầu tư đều được đẩy lên ở mức tiếp cận giới hạn, nên vẫn có nguy cơ tăng trưởng nhanh đi kèm với gia tăng nhanh mất cân đối cơ cấu giữa tích lũy - tiêu dùng - đầu tư, đồng thời hiệu quả kinh tế thấp. Do đó tăng trưởng có thể không bền vững nếu công tác quản lý kinh tế vĩ mô có lúc không thận trọng.

b- Tiết kiệm của dân cư theo phương án 2

Phương án 2 được xây dựng với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ tới vẫn chỉ đạt 10%/năm như phương án 1, song hiệu quả đầu tư (thông qua hệ số ICOR) tăng 8,3% so với hiện nay, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP giảm nhẹ từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 10% để khuyến khích khu vực dân cư gia tăng tiết kiệm.

BẢNG 8: Dự báo tiết kiệm của dân cư theo phương án 2

Năm	GDP (%)	GDP giá 1994 (tỷ đồng)	GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	ICOR	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	Tỷ lệ TKCP (%)	Tỷ lệ TKDC (%)	Tiết kiệm dân cư (tỷ đồng)
2007	8,5	461271	1144257	4,8	40,8	11	20,0	228851
2008	9	502786	1334547	4,7	42,3	11	22,0	293600
2009	9,5	550551	1563622	4,6	43,7	11	21,3	332935
2010	10	605606	1840383	4,5	45	11	23,1	425514
2011	10	666166	2166130	4,4	44	10	24,1	521242
2012	10	732783	2549536	4,4	44	10	24,1	613502
2013	10	806061	3000803	4,4	44	10	24,1	722092
2014	10	886667	3531945	4,4	44	10	24,1	849902
2015	10	975334	4157100	4,4	44	10	24,1	1000335
2016	10	1072867	4892907	4,4	44	10	24,1	1177394
2017	10	1180154	5758951	4,4	44	10	24,1	1385793
2018	10	1298169	6778285	4,4	44	10	24,1	1631079
2019	10	1427986	7978042	4,4	44	10	24,1	1919779
2020	10	1570785	9390155	4,4	44	10	24,1	2259580

Kết quả dự báo cho thấy trong 10 năm 2011-2020:

(1) Tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ tăng lên song ở tầm chấp nhận được và phù hợp với tiềm năng của nền kinh tế là 44% GDP. Đây cũng là mức một số nước trên thế giới đã đạt tới và có thể duy trì được trong khoảng 10 năm.

(2) Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đạt 24,1%, tức là tăng nhẹ so với hiện nay. Điều này cho thấy tỷ lệ tiết kiệm của dân cư còn thấp so với tiềm năng và so với kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

(3) Về giá trị, tiết kiệm của dân cư sẽ tăng từ 228,8 nghìn tỷ đồng hiện nay lên 2260 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 (đều theo giá hiện hành), tức là tăng lên gấp 9,88 lần.

Như vậy, phương án này rất khả thi vì tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng lên ở tầm chấp nhận

được; tỷ lệ tiết kiệm của dân cư thấp... Tuy nhiên, như vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ chưa tương xứng với tiềm năng có thể huy động thêm. Nếu thực hiện theo phương án này thì cần chú ý những tình huống ngắn hạn do có thể xảy ra mất cân đối cơ cấu tạm thời giữa tích lũy - tiêu dùng - đầu tư do tỷ lệ đầu tư trên GDP vẫn khá cao.

c- Tiết kiệm của dân cư theo phương án 3

Phương án 3 được xây dựng với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ tới vẫn chỉ đạt 10%/năm như phương án 1 và 2 song hiệu quả đầu tư (thông qua hệ số ICOR) tăng khá mạnh (tăng 16,7%) so với hiện nay, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP giảm mạnh từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 7% để tăng cường tiết kiệm cho khu vực dân cư.

BẢNG 9: Dự báo tiết kiệm của dân cư theo phương án 3

Năm	GDP (%)	GDP giá 1994 (tỷ đồng)	GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	ICOR	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	Tỷ lệ TKCP (%)	Tỷ lệ TKDC (%)	Tiết kiệm dân cư (tỷ đồng)
2007	8,5	461271	1144257	4,8	40,8	11	20,0	228851
2008	9	502786	1334547	4,6	41,4	10	22,0	293600
2009	9,5	550551	1563622	4,4	41,8	9	23,3	364603
2010	10	605606	1840383	4,2	42	8	25,9	477542
2011	10	666166	2166130	4	40	7	25,5	552013
2012	10	732783	2549536	4	40	7	25,5	649719
2013	10	806061	3000803	4	40	7	25,5	764719
2014	10	886667	3531945	4	40	7	25,5	900075
2015	10	975334	4157100	4	40	7	25,5	1059388
2016	10	1072867	4892907	4	40	7	25,5	1246900
2017	10	1180154	5758951	4	40	7	25,5	1467601
2018	10	1298169	6778285	4	40	7	25,5	1727366
2019	10	1427986	7978042	4	40	7	25,5	2033110
2020	10	1570785	9390155	4	40	7	25,5	2392971

Kết quả dự báo cho thấy trong 10 năm 2011-2020:

(1) Tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ giảm nhẹ so với hiện nay, xuống chỉ còn 40% GDP. Đây cũng là mức chúng ta có thể dễ dàng đạt được vì nhiều nước trên thế giới và quanh ta đã từng đạt tới và có thể duy trì được trong khoảng thời gian hàng chục năm.

(2) Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đạt 25,5%, tức là cũng chỉ tăng nhẹ so với hiện nay. Điều này cho thấy theo phương án này, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư vẫn còn thấp so với tiềm năng và so với kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

(3) Về giá trị, tiết kiệm của dân cư sẽ tăng từ 228,8 nghìn tỷ đồng hiện nay lên 2393

ngàn tỷ đồng vào năm 2020 (đều theo giá hiện hành), tức là tăng lên gấp 10,45 lần.

Như vậy, phương án này cũng rất khả thi vì tỷ lệ đầu tư trên GDP không những không tăng lên mà còn giảm xuống; tỷ lệ tiết kiệm của dân cư vẫn thấp... Khó khăn lớn nhất để thực hiện phương án dự báo này là phải có những đổi mới mạnh mẽ về cơ chế chính sách để nâng cao rõ rệt hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đồng thời cần đẩy mạnh cổ phần hóa khu vực doanh nghiệp nhà nước, tăng cường miễn giảm thuế để khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Như vậy, đây thực chất là phương án dựa trên phát triển mạnh mẽ nền kinh tế theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường và hoàn toàn phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế dài hạn của Đảng và Nhà nước ta.

Điểm yếu của dự báo này là tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ vẫn chưa tương xứng với tiềm năng có thể huy động thêm vì tỷ lệ tiết kiệm của dân cư vẫn thấp. Nếu thực hiện theo phương án này thì hầu như không phải lo lắng về khả năng xảy ra các mất cân đối cơ cấu vì quan hệ giữa tích lũy - tiêu dùng - đầu tư luôn luôn trong tình trạng cân bằng để

dàng do ở trình độ thấp.

d- Tiết kiệm của dân cư theo phương án 4

Phương án 4 được xây dựng với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ tới sẽ tăng lên rất cao là 12%/năm. Trong phương án dự báo này, hiệu quả đầu tư dự kiến chỉ tăng nhẹ (tăng 8,3%) so với hiện nay, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP cũng chỉ giảm nhẹ từ mức hiện nay là trên 11% xuống còn 10%.

Kết quả dự báo cho thấy trong 10 năm 2011-2020:

(1) Tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ tăng lên rất cao, tương đương 52,8% GDP. Đây là mức nền kinh tế nước ta khó có thể đạt được trong khoảng thời gian dài.

(2) Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư tăng vọt tới 36,4%, tức là tăng rất mạnh so với hiện nay. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn có thể chấp nhận được theo kinh nghiệm của một số nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao như Trung Quốc, Singapo, Hồng Công, Malaixia, một số nước Đông Âu hiện nay như Azerbaijan, Kazarstan, Turmenistan và nhiều nước trên các lục địa khác.

BẢNG 10: Dự báo tiết kiệm của dân cư theo phương án 4

Năm	GDP (%)	GDP giá 1994 (tỷ đồng)	GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	ICOR	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	Tỷ lệ TKCP (%)	Tỷ lệ TKDC (%)	Tiết kiệm dân cư (tỷ đồng)
2007	8,5	461271	1144257	4,8	40,8	11	20,0	228851
2008	9	502786	1334547	4,7	42,3	11	22,0	293600
2009	10	553064	1570761	4,6	46	11	24,5	385267
2010	11	613902	1865593	4,5	49,5	11	29,5	549419
2011	12	687570	2235727	4,4	52,8	10	36,4	814704
2012	12	770078	2679295	4,4	52,8	10	36,4	976341
2013	12	862488	3210868	4,4	52,8	10	36,4	1170047
2014	12	965986	3847904	4,4	52,8	10	36,4	1402185
2015	12	1081904	4611328	4,4	52,8	10	36,4	1680378
2016	12	1211733	5526215	4,4	52,8	10	36,4	2013765
2017	12	1357141	6622616	4,4	52,8	10	36,4	2413296
2018	12	1519998	7936544	4,4	52,8	10	36,4	2892094
2019	12	1702397	9511154	4,4	52,8	10	36,4	3465886
2020	12	1906685	11398167	4,4	52,8	10	36,4	4153518

(3) Về giá trị, tiết kiệm của dân cư sẽ tăng từ 228,8 nghìn tỷ đồng hiện nay lên 4154 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 (đều theo giá hiện hành), tức là tăng lên gấp 18,2 lần.

Như vậy, phương án này khó khả thi vì tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng lên quá cao; tăng trưởng nhanh sẽ đi kèm với gia tăng nhanh mất cân đối cơ cấu giữa tích lũy - tiêu dùng - đầu tư, do đó tăng trưởng sẽ không bền vững.

e- Tiết kiệm của dân cư theo phương án 5

Phương án 5 được xây dựng với giả định tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thập kỷ tới sẽ tăng lên rất cao là 12%/năm. Khác với phương án 4, trong phương án dự báo này, hiệu quả đầu tư dự kiến sẽ tăng mạnh (tăng 16,7%) so với hiện nay, đồng thời tỷ lệ tiết kiệm của Chính phủ trên GDP cũng giảm mạnh từ mức

hiện nay là trên 11% xuống còn 7%.

Kết quả dự báo cho thấy trong 10 năm 2011-2020:

(1) Tỷ lệ đầu tư trên GDP sẽ tăng lên cao, tương đương 48% GDP. Tuy nhiên, như đã phân tích trong phương án 1, đây là mức nền kinh tế nước ta vẫn có thể đạt được trong khoảng thời gian dài.

(2) Tỷ lệ tiết kiệm của dân cư tăng mạnh tới 36,7% GDP, tức là tăng rất mạnh so với hiện nay. Tuy nhiên, tỷ lệ này chỉ cao hơn so với trong phương án 4 0,3% nên thực chất không khác biệt so với khả năng trong phương án 4. Do vậy, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư tăng mạnh tới 36,7% GDP vẫn có thể đạt được theo kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao trên thế giới.

BẢNG 11: Dự báo tiết kiệm của dân cư theo phương án 5

Năm	GDP (%)	GDP giá 1994 (tỷ đồng)	GDP giá hiện hành (tỷ đồng)	ICOR	Tỷ lệ đầu tư trên GDP (%)	Tỷ lệ TKCP (%)	Tỷ lệ TKDC (%)	Tiết kiệm dân cư (tỷ đồng)
2007	8,5	461271	1144257	4,8	40,8	11	20,0	228851
2008	9	502786	1334547	4,6	41,4	10	22,0	293600
2009	10	553064	1570761	4,4	44	9	26,4	414871
2010	11	613902	1865593	4,2	46,2	8	31,9	594287
2011	12	687570	2235727	4	48	7	36,7	821307
2012	12	770078	2679295	4	48	7	36,7	984255
2013	12	862488	3210868	4	48	7	36,7	1179531
2014	12	965986	3847904	4	48	7	36,7	1413550
2015	12	1081904	4611328	4	48	7	36,7	1693998
2016	12	1211733	5526215	4	48	7	36,7	2030087
2017	12	1357141	6622616	4	48	7	36,7	2432857
2018	12	1519998	7936544	4	48	7	36,7	2915536
2019	12	1702397	9511154	4	48	7	36,7	3493978
2020	12	1906685	11398167	4	48	7	36,7	4187183

(3) Về giá trị, tiết kiệm của dân cư sẽ tăng từ 228,8 nghìn tỷ đồng hiện nay lên 4187 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 (đều theo giá hiện hành), tức là tăng lên gấp 18,3 lần.

Như vậy, phương án này vẫn khả thi vì tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tiết kiệm của dân cư trên GDP đều tăng lên khá cao song vẫn trong giới hạn chấp nhận được. Tuy nhiên, cũng

như phương án 3, khó khăn lớn nhất để thực hiện phương án dự báo này là phải có những đổi mới mạnh mẽ về cơ chế chính sách để nâng cao rõ rệt hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đồng thời cần đẩy mạnh cổ phần hóa khu vực doanh nghiệp nhà nước, tăng cường miễn giảm thuế để khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

Điểm mạnh của phương án dự báo này so với phương án 3 là huy động được mọi tiềm năng và nâng cao được hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Đây là cơ sở chắc chắn, bền vững để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt một thập tới. Khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tương xứng với tiềm năng thực sự của đất nước và những điều kiện thuận lợi do môi trường quốc tế đem lại.

Nếu thực hiện theo phương án này thì cũng liên tục chú ý phòng ngừa khả năng xảy ra các mất cân đối cơ cấu, vì quan hệ giữa tích lũy - tiêu dùng - đầu tư luôn luôn trong tình trạng cân bằng, song do cân bằng do ở trình độ cao nên công tác quản lý sẽ khó khăn hơn.

f- Kết luận về phương án lựa chọn

Với các thông tin và phân tích nêu trên, có thể nhận thấy phương án tối ưu nhất, có hiệu quả cao nhất, chính là phương án 5 vì nó đảm bảo nền kinh tế nước ta sẽ tăng trưởng cao, tương xứng với tiềm năng thực sự của đất nước và những điều kiện thuận lợi do môi trường quốc tế đem lại. Tuy nhiên, việc thực hiện được phương án này rất khó khăn và đòi hỏi có sự quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân tộc ta. Đây là phương án cao khuyến nghị nên cố gắng thực hiện.

Phương án 3 là phương án thực hiện dễ dàng và có hiệu quả cao, song tốc độ tăng trưởng chưa đạt yêu cầu. Phương án 2 là phương án có thể xảy ra nhất nếu ngoại suy các cơ chế chính sách hiện nay cho giai đoạn 2011-2020. Phương án 2 và phương án 3 đều là các phương án trung bình, dễ xảy ra nhất.

Phương án 1 không thể chấp nhận được vì có nguy cơ tăng trưởng nhanh đi kèm với gia tăng nhanh mất cân đối cơ cấu, tăng trưởng có thể không bền vững, đồng thời hiệu quả kinh tế quá thấp. Phương án 4 không khả thi vì tỷ lệ đầu tư trên GDP tăng lên quá cao; tăng trưởng nhanh song không bền vững.

6. Đề xuất một số chính sách tăng cường hơn nữa việc huy động và sử dụng nguồn tiết kiệm của dân cư để đầu tư phát triển

Để tăng cường tiết kiệm của dân cư, không chỉ có những vấn đề như làm sao tăng cường thu nhập cho dân cư, giảm bớt tích lũy tiết kiệm quốc gia vào tay Nhà nước... mà còn phải có các chính sách phát triển đúng đắn. Ví dụ, một trong những nguyên nhân quan trọng quan trọng nhất làm cho vốn đầu tư chưa cao là chúng ta đã và đang quá tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Điều này đòi hỏi phải có giải pháp điều chỉnh cơ cấu cơ cấu đầu tư để chuyển sang phát triển các ngành sử dụng ít vốn, nhiều lao động vì nguồn lao động dồi dào là một lợi thế rất lớn của ta trong giai đoạn hiện nay. Kinh nghiệm các nước Đông Á cũng cho thấy, quá trình công nghiệp hóa tốt nhất là bắt đầu bằng việc phát triển các ngành có hệ số vốn thấp nhưng sử dụng nhiều lao động. Các nước Đông Á theo đuổi chiến lược này trong suốt bốn thập kỷ qua nên có được những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rất cao, nhưng lại giữ được hệ số ICOR thấp, đồng thời cũng thu hút được một lực lượng lao động rất lớn vào phát triển kinh tế. Như vậy vốn đầu tư được tập trung vào đúng vào các ngành nghề phù hợp với giai đoạn đầu của công nghiệp hóa: các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là các ngành nghề sử dụng lao động làm hàng xuất khẩu thông qua khai thác tối đa các đầu vào tại chỗ kết hợp với nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm trung gian có hàm lượng vốn cao. Với các nhận thức nêu trên, một số chính sách lớn cần tập trung thực hiện để tăng cường tiết kiệm và đầu tư của dân cư trong thời gian từ nay đến năm 2020 là:

6.1. Khai thác mọi nguồn lực trong dân để gia tăng tiết kiệm và đầu tư của dân cư

Khẩn trương hoàn thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp phát triển; không hạn chế về qui mô đầu tư và qui mô lao động; xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong tiếp cận đến với các cơ hội, nguồn lực và thông tin thị trường. Đẩy mạnh các phong

trào toàn dân khuyến khích, cổ vũ, động viên, đào tạo và tôn vinh tinh thần kinh doanh, sáng kiến kinh doanh; phổ biến các trường hợp điển hình về tinh thần và sáng kiến kinh doanh; khuyến khích, hỗ trợ, giáo dục và đào tạo để chuyển các hộ kinh doanh cá thể sang kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp. Thực hiện xã hội hóa hầu hết các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, nghiên cứu khoa học... Ngân sách nhà nước chỉ cấp cho những đơn vị sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các nghiên cứu khoa học cơ bản làm nền tảng để phát triển công nghệ.

Nhanh chóng cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế so sánh với các quốc gia trong khu vực và trên quốc tế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Tiến tới cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu tới 100% doanh nghiệp Việt Nam, trừ những lĩnh vực, ngành nghề đã qui định trong các hiệp định và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Nhanh chóng mở cửa các lĩnh vực dịch vụ theo lộ trình cam kết trong Hiệp định thương mại quốc tế. Khuyến khích mạnh mẽ người Việt Nam định cư ở nước ngoài đưa vốn và trí tuệ về nước tham gia đầu tư.

Cùng với các giải pháp huy động các nguồn lực tiết kiệm trong dân, cần chú trọng tới các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực này. Nhanh chóng khắc phục được những yếu kém, tồn tại trong cơ chế quản lý đầu tư hiện nay, nhằm sử dụng các nguồn vốn đầu tư tập trung, đúng quy hoạch, kế hoạch, có hiệu quả, chống được thất thoát, lãng phí trong đầu tư.

Tiếp tục phân cấp triệt để trong quản lý đầu tư, phù hợp với yêu cầu về cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, đơn giản hóa về thủ tục đầu tư. Nhà nước chỉ tập trung vào nhiệm vụ quản lý toàn diện đầu tư bằng cách tạo ra khung khổ pháp lý, định ra các tiêu chuẩn, tiêu chí đầu tư và tổ chức hướng dẫn thực hiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình đầu tư, từ khâu thực hiện quy hoạch,

kế hoạch theo các quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật; chi phí thất thoát, lãng phí và tiêu cực trong đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

6.2. Xây dựng quan hệ sản xuất mới để phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp cho dân cư

Phải xây dựng được quan hệ sản xuất mới đảm bảo tạo môi trường kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý rất thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tạo bước chuyển biến toàn diện và sâu sắc trong cải cách hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao để giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Hoàn thành cơ bản việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa hầu hết các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời phát triển mạnh không hạn chế quy mô các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Phát triển các doanh nghiệp dân doanh quy mô lớn theo mô hình công ty mẹ - công ty con đa sở hữu. Phát triển các doanh nghiệp hoạt động có tính chuyên môn hóa cao, hiệu quả, ổn định bền vững. Khẩn trương đổi mới công nghệ và trang thiết bị tiên tiến trong quá trình sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Gắn sản xuất với bảo vệ môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Đẩy mạnh liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế để tăng cường sự hỗ trợ và cùng phát triển. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất với nhiều quy mô, nhiều trình độ, hỗ trợ phụ nữ phát triển doanh nghiệp. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với các mục tiêu quốc gia và phù hợp với định hướng chung và lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp đa sở hữu theo hướng xã hội hóa, tập thể hóa doanh nghiệp, đan xen sở hữu nhà

nước, tư nhân, tập thể trong cùng một doanh nghiệp.

Tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp với trình độ phát triển của các ngành nghề, trên các địa bàn. Xây dựng, phát triển các hợp tác xã kiểu mới để tạo động lực phát triển, tăng sức hấp dẫn của kinh tế tập thể. Đa dạng hóa hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể (có sở hữu của pháp nhân, thể nhân, tập thể). Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã. Phát triển mạnh hình thức kinh tế cổ phần thông qua việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và phát triển các doanh nghiệp cổ phần mới.

Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xóa bỏ triệt để mọi hình thức phân biệt đối xử, tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân lớn, các tập đoàn kinh tế tư nhân và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Hỗ trợ khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm huy động các nguồn lực và phát huy các lợi thế so sánh trong từng vùng, từng địa phương; đồng thời với việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề, trang trại; chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn. Thu hút tư nhân mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân lớn trở thành công ty cổ phần, bán cổ phần cho người lao động. Bảo vệ tài sản công dân. Các cơ quan có thẩm quyền phải đền bù thích đáng về cả danh dự và vật chất cho những quyết định trái pháp luật đối với công dân.

6.3. Chính sách tài chính, tiền tệ động viên tiết kiệm của dân cư

Chính sách tài chính trong khoảng 10-15 năm tới cần hướng tới tăng tỷ lệ huy động

vào khu vực dân cư. Tỷ lệ thu ngân sách trên GDP không nên quá cao như hiện nay, đồng thời tỷ lệ bội chi ngân sách nên được hạn chế. Quá trình này tương ứng với việc chính phủ cần rút dần khỏi nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, xã hội, nhất là đối với sản xuất kinh doanh trực tiếp. Phương châm đã được nêu là Chính phủ chỉ làm những việc khu vực dân cư không làm. Do đó cần xã hội hóa toàn diện các hoạt động kinh tế, xã hội, biến nước ta thành một xã hội dân sự thực sự. Nhiều việc nhà nước đang làm cần được chuyển cho khu vực dân cư đảm nhận. Bên cạnh đó, khẩn trương hình thành nền tài chính quốc gia vững mạnh, tiềm lực và quy mô tài chính được tăng cường, an ninh tài chính được đảm bảo; vị thế và uy tín quốc tế của nền tài chính quốc gia được nâng lên.

Chính sách tiền tệ trong 10-15 năm tới vẫn phải tập trung vào kiểm soát chặt chẽ lạm phát và bảo đảm an toàn hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa để ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân tiết kiệm, đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt với biên độ rộng. Thu hẹp tối đa phạm vi sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam; cơ bản xóa bỏ tình trạng đôla hóa. Phấn đấu đến năm 2010 phải thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam để tạo bước chuyển biến trong hội nhập quốc tế về tiền tệ ngay từ năm 2011.

Thu hút được nguồn tích lũy trong dân và các thành phần kinh tế để đảm bảo đủ nguồn vốn cho vay tín dụng, góp phần đẩy mạnh đầu tư và phát triển kinh tế. Tổng phương tiện thanh toán tăng không quá 5% so với tốc độ tăng trưởng kinh tế cộng với tỷ lệ lạm phát dự kiến để liên tục kiềm chế lạm phát dưới 5-7%. Đưa tỷ lệ nợ quá hạn của hệ thống ngân hàng xuống mức ngang với trung bình của các nước trên thế giới. Các tỷ lệ an toàn khác của hệ thống ngân hàng như: tài sản ngân hàng so với tổng nguồn vốn huy động,

tổng tài sản ngân hàng so với tổng cho vay tín dụng... tương đương với trình độ các nước khác trong khu vực. Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường, tiến tới thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng.

Cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có cấu trúc đa dạng về sở hữu và loại hình tổ chức, áp dụng thông lệ và chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để thực sự trở thành tổ chức tín dụng hợp tác độc lập trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Khuyến khích phát triển các định chế tài chính phi ngân hàng như: công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính, ... để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng và doanh nghiệp tiếp cận với các dịch vụ của ngân hàng; trên cơ sở đó mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng.

6.4. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và phát triển các loại thị trường

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật về sở hữu nhằm thể chế hóa đường lối phát triển kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Làm rõ nội hàm cụ thể của sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước, các vấn đề về cơ chế bảo đảm quyền sở hữu và hạn chế về quyền sở hữu. Tách bạch hình thức pháp lý của doanh nghiệp với thành phần kinh tế và sở hữu. Hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền tự do kinh doanh; tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với các cam kết quốc tế và lộ trình đã công bố. Hoàn thiện khung khổ pháp luật cho việc tạo lập và vận hành có hiệu quả các loại thị trường.

6.5. Đổi mới mạnh mẽ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

Xác định rõ phạm vi và nội dung quản lý kinh tế của Nhà nước; quy định rõ chức năng của Chính phủ, trong đó nhấn mạnh Chính phủ và các bộ, ngành trung ương tập trung xây dựng thể chế. Xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, UBND các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước. Tách bạch nội dung quản lý hành chính nhà nước với quản lý sự nghiệp và dịch vụ công. Thực hiện phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương theo hướng nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương. Gắn phân cấp công việc với phân cấp tài chính, tổ chức và cán bộ. Định rõ những loại việc địa phương được toàn quyền quyết định, những việc trước khi địa phương quyết định phải có ý kiến của trung ương và những việc phải thực hiện theo quyết định của trung ương. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra chế độ trách nhiệm thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan quản lý hành chính các cấp. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng và chống tham nhũng.

6.6. Khuyến khích các tổ chức đoàn thể, xã hội tham gia thực hiện, quản lý và giám sát các hoạt động kinh tế, xã hội

Khuyến khích thành lập các hội, tổ chức phi chính phủ và khuyến khích sự tham gia của các hội, tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ vào các hoạt động phát triển và quản lý kinh tế, theo hướng những việc gì mà các tổ chức này làm được và làm tốt hơn, thì để cho họ làm. Đồng thời, thực hiện đa dạng hóa các phương thức tham gia quản lý nền kinh tế của các chủ thể kinh tế khác nhau như các doanh nghiệp, nhà buôn, nhà môi giới, hợp tác xã, hội và hiệp hội các nhà sản xuất, người tiêu dùng, nhà cung cấp dịch vụ tài chính, luật sư và người tiêu dùng... /.